

# Quy trình thực tập sư phạm dựa vào chuẩn trong đào tạo giáo viên kỹ thuật

Nguyễn Văn Hạnh\*, Nguyễn Hữu Hợp

*Khoa Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên,  
Dân Tiến - Khoái Châu - Hưng Yên*

Nhận ngày 28 tháng 7 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 9 năm 2015; chấp nhận đăng ngày 25 tháng 9 năm 2015

**Tóm tắt:** Thực tập sư phạm như là quá trình thực tập nghề của sinh viên, ở đó, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng dạy học đáp ứng chuẩn nghiệp vụ sư phạm, đáp ứng yêu cầu của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hiện nay, có nhiều chuẩn nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên kỹ thuật đã được ban hành, điều này gây khó khăn cho các trường sư phạm khi tổ chức đào tạo nói chung và tổ chức thực tập sư phạm nói riêng. Bài báo đi sâu phân tích thực trạng các chuẩn nghiệp vụ sư phạm của giáo viên kỹ thuật hiện nay, từ đó đề xuất cách tiếp cận các chuẩn nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên kỹ thuật. Từ cách tiếp cận đó, bài báo đề xuất quy trình thực tập sư phạm dựa vào chuẩn.

*Từ khóa:* Thực tập sư phạm; Nghiệp vụ sư phạm; Chuẩn; Chuẩn nghiệp vụ sư phạm; Giáo viên kỹ thuật.

## 1. Bối cảnh và vấn đề

Đã có một số văn bản quy định chuẩn nghiệp vụ sư phạm (NVSP) của giáo viên kỹ thuật (GVKT), cụ thể: Thông tư 08/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 5/3/2012 (hiệu lực từ 20/3/2012) ban hành Quy định chuẩn NVSP giáo viên Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) [1]; Thông tư 30/2009/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/10/2009 (hiệu lực từ 10/12/2009) ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông [2]; Thông tư 30/2010/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ngày 29/09/2010 quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề (trong đó, Điều 6. Tiêu chí 3: Năng lực sư phạm

dạy nghề) [3]. Tuy nhiên, giá trị của các chuẩn này chỉ hướng đến việc đánh giá và xếp loại năng lực giáo viên, mang lại ý nghĩa cho việc quản lý giáo dục nhiều hơn là việc hướng đến việc đào tạo GVKT. Vì thế, rất cần thiết phải có cách tiếp cận các chuẩn NVSP đã ban hành trong đào tạo GVKT làm chỗ dựa để tổ chức đào tạo NVSP và thực tập sư phạm (TTSP) đạt chuẩn.

Ở bất cứ trường đại học sư phạm nào, sinh viên cũng phải trải qua quá trình thực tập sư phạm, đó chính là quá trình thực tập nghề. TTSP cho phép sinh viên được trải nghiệm trực tiếp các nhiệm vụ/ công việc của nhà giáo nhằm phát triển năng lực sư phạm, đó cũng là điều kiện khách quan giúp các trường sư phạm đánh giá sản phẩm đào tạo, chất lượng đào tạo của mình và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của sinh viên. Chất lượng đào tạo được phản ánh qua chất lượng đầu ra, được đánh giá

\* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-975300198  
Email: Hanhutehy@gmail.com

dựa vào chuẩn. Vì thế, việc tổ chức TTSP phải dựa vào chuẩn nghề nghiệp.

## 2. Nội dung

### 2.1. Thực trạng chuẩn nghề nghiệp vụ sư phạm của giáo viên kỹ thuật

#### 2.1.1. Chuẩn NVSP của giáo viên Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN)

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 08/2012/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 3 năm 2012 Quy định Chuẩn NVSP của giáo viên TCCN có hiệu lực từ ngày 20 tháng 4 năm 2012, có thể áp dụng làm cơ sở để giáo dục NVSP cho GVKT đạt chuẩn nêu trên. Theo Thông tư này, giáo viên TCCN cần đạt 5 tiêu chuẩn (gồm 20 tiêu chí) về NVSP là: 1/ Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; 2/ Năng lực dạy học; 3/ Năng lực giáo dục; 4/ Năng lực hợp tác trong dạy học và giáo dục; 5/ Năng lực phát triển NVSP [1].

*Nhận xét:* Trong Thông tư 08/2012/TT-BGDĐT mô tả khá chi tiết về 5 tiêu chuẩn và 20 tiêu chí nghề nghiệp của giáo viên TCCN. Cùng với đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng ban hành Văn bản số 8270/ BGDĐT-NGCBQLGD về hướng dẫn đánh giá, xếp loại năng lực sư phạm của giáo viên TCCN theo Thông tư số 08/2012/TT-BGDĐT ngày 4/12/2012, theo đó, mỗi tiêu chí của Chuẩn được đánh giá theo 4 mức năng lực (chưa đạt chuẩn - loại kém, loại trung bình, loại khá, loại xuất sắc) và giao cho giáo viên tự đánh giá, khoa/ tổ môn đánh giá và xếp loại, và cuối cùng là Hiệu trưởng đánh giá xếp loại [4]. Tuy nhiên, chuẩn NVSP của giáo viên TCCN dường như hướng đến năng lực NVSP có tính đối tượng (tức là những giáo viên đã hoàn thành chương trình đại học và đang công tác tại các cơ sở) mà ít hướng đến quá

trình đào tạo giáo viên, rất khó để di chuyển nó vào trong quá trình đào tạo NVSP.

#### 2.1.2. Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên trung học

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009, Quy định Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2009, trong đó, bao gồm cả chuẩn nghề nghiệp của GVKT dạy môn kỹ thuật/ công nghệ ở trường phổ thông. Theo Thông tư này, giáo viên nói chung và GVKT nói riêng cần đạt 6 tiêu chuẩn (gồm 25 tiêu chí) về NVSP là: 1/ Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; 2/ Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; 3/ Năng lực dạy học; 4/ Năng lực giáo dục; 5/ Năng lực hoạt động chính trị, xã hội; 6/ Năng lực phát triển nghề nghiệp [2].

*Nhận xét:* Có thể thấy, Chuẩn NVSP của giáo viên TCCN và Chuẩn NVSP của giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông cũng hoàn toàn tương đồng với nhau. Chỉ có sự khác biệt ở chỗ, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông có thêm tiêu chí 1 – phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống. Chuẩn NVSP của giáo viên TCCN mô tả các tiêu chuẩn, tiêu chí hướng đến giáo dục nghề nghiệp còn chuẩn nghề nghiệp của giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông hướng đến giáo dục các môn văn hóa nên có chút khác biệt. Cùng với đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng ban hành Văn bản số 660/BGDĐT-NGCBQLGD về hướng dẫn đánh giá, xếp loại giáo viên trung học theo Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 4/12/2012, với cách thực hiện cũng không khác so với việc đánh giá giáo viên TCCN.

#### 2.1.3. Chuẩn NVSP của giáo viên, giảng viên dạy nghề

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư 30/2010/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2010, Quy định Chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 11 năm 2010. Trong đó, đã mô tả chuẩn nghề nghiệp chung nhất của giáo viên, giảng viên dạy nghề bao gồm: 1/ Phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, lối sống; 2/ Năng lực chuyên môn; 3/ Năng lực sư phạm dạy nghề; 4/ Năng lực phát triển nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học [3].

*Nhận xét:* Chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề mô tả toàn diện, mọi mặt của năng lực dạy nghề, trong đó, rất coi trọng năng lực sư phạm dạy nghề. Ngoại trừ năng lực chuyên môn, mặc dù có cách mô tả khác về chuẩn nghề nghiệp so với chuẩn của giáo viên TCCN và giáo viên trung học nhưng xét về mặt nội dung các tiêu chí, tiêu chuẩn thì vẫn không có sự khác biệt nhau, vẫn là các hoạt động lập kế hoạch, sử dụng phương pháp, thực hiện dạy học, kiểm tra đánh giá, quản lý hồ sơ, v.v... Cũng tương đồng như chuẩn NVSP của giáo viên TCCN và chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học, chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề cũng chỉ được dùng để đánh giá, xếp loại giáo viên, giảng viên dạy nghề theo chuẩn quy định định tại Thông tư này, mà ít hướng đến quá trình đào tạo giáo viên dạy nghề, GVKT.

#### 2.1.4. Bàn luận về thực trạng chuẩn NVSP của GVKT

Mặc dù các chuẩn NVSP, chuẩn nghề nghiệp không có sự đồng nhất hoàn toàn về cấu trúc, được mô tả dưới các cách tiếp cận phát triển chuẩn khác nhau, tuy nhiên, nội dung của chuẩn thì hoàn toàn có sự tương đồng, và giá trị của chuẩn chỉ hướng đến việc đánh giá và xếp loại giáo viên, mang lại ý nghĩa cho việc quản lý giáo dục nhiều hơn là việc hướng đến quá trình đào tạo trong các cơ sở giáo dục giáo viên. Các chuẩn NVSP cho giáo viên TCCN, chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học, chuẩn giáo viên,

giảng viên dạy nghề này dường như thiếu thuyết phục khi di chuyển vào trong đào tạo, rất khó để nhận diện được các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số thực hiện này trong thực tế đào tạo, bởi lẽ trong đào tạo NVSP, một số tiêu chí được hòa vào nhau trong một hoạt động, thậm chí còn chồng chéo lên nhau, chúng cũng không bộc lộ thành phần kỹ năng cốt lõi của năng lực. Vì thế, việc tìm kiếm cách tiếp cận các chuẩn NVSP đã ban hành trong đào tạo NVSP cho GVKT là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu cụ thể.

#### 2.2. Cách tiếp cận các chuẩn nghề nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên kỹ thuật

Các thành phần kinh nghiệm xã hội phản ánh những năng lực chung nhất của con người gồm 4 yếu tố: 1/ Năng lực Hiểu; 2/ Năng lực Làm; 3/ Năng lực Cảm; 4/ Năng lực phát triển [7, 8]. Kỹ năng dạy học phản ánh dạng năng lực Làm. Do đó, trong đào tạo NVSP theo tiếp cận năng lực, chúng ta phải chuyển hóa những kỹ năng dạy học sang phạm trù những năng lực về NVSP.

Theo Đặng Thành Hưng (2013), để thực hiện thành công các hoạt động dạy học thì giáo viên tương lai cần đạt được 4 nhóm kỹ năng dạy học cơ bản (gồm 20 kỹ năng cụ thể) là:

#### **Nhóm 1: Các kỹ năng nghiên cứu người học và việc học**

- 1.1: Kỹ năng quan sát người học và hành vi học tập
- 1.2: Kỹ năng đo lường những đặc điểm tâm-sinh lý người học
- 1.3: Kỹ năng điều tra bằng các kỹ thuật thông thường
- 1.4: Kỹ năng tiến hành thực nghiệm khoa học
- 1.5: Kỹ năng thu thập và phân tích dữ liệu học tập

## **Nhóm 2: các kĩ năng lãnh đạo và quản lí người học, việc học**

- 2.6: Kĩ năng thuyết phục và hợp tác với người học
- 7: Kĩ năng phát biểu và giải thích ý tưởng cho người học
- 8: Kĩ năng khuyến khích, động viên người học
- 9: Kĩ năng tổ chức lớp và nhóm học tập
- 10: Kĩ năng quản lí thời gian và nguồn lực học tập

## **Nhóm 3: Các kĩ năng thiết kế dạy học và hoạt động giáo dục**

- 11: Kĩ năng thiết kế giáo trình, học liệu, bài học
- 12: Kĩ năng thiết kế hoạt động của người học
- 13: Kĩ năng thiết kế phương pháp và kĩ thuật dạy học
- 14: Kĩ năng thiết kế giáo trình, học liệu và phương tiện e-learning
- 15: Kĩ năng thiết kế môi trường học tập

## **Nhóm 4: các kĩ năng dạy học trực tiếp (tác nghiệp dạy học)**

- 16: Kĩ năng giao tiếp và ứng xử trên lớp
- 17: Kĩ năng hướng dẫn, điều khiển, điều chỉnh hành vi học tập
- 18: Kĩ năng giám sát, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập
- 19: Kĩ năng sử dụng các phương tiện và công nghệ dạy học
- 20: Kĩ năng thực hiện các biện pháp và kĩ thuật dạy học cụ thể.

Mỗi kĩ năng dạy học ở trên luôn bao gồm 3 thành phần của năng lực là: năng lực Hiểu, năng lực Làm, và năng lực Cảm (theo Đặng Thành Hưng 2012, Lí thuyết phương pháp dạy học). Ngoài 20 kĩ năng dạy học của giáo viên

được xác lập ở trên, có thể vẫn còn những kĩ năng dạy học khác, tuy nhiên chúng không liên quan trực tiếp với việc thực hiện hoạt động dạy học của giáo viên thì không được đưa vào đào tạo bắt buộc, mà đưa vào phân hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu, khuyến nghị tham khảo. Việc xác định các chỉ số thực hiện cho mỗi kĩ năng có thể dựa vào các chỉ số tiêu biểu nhất đặc trưng trong thực tế làm việc của GVKT.

Để tiếp cận các chuẩn NVSP đã ban hành trong đào tạo GVKT, chúng tôi đề xuất giải pháp tích hợp nội dung của các chuẩn NVSP của GVKT vào nhóm các kĩ năng dạy học cơ bản của nhà giáo, được mô tả cụ thể trong Bảng 1. Cách tiếp cận như vậy sẽ không gây xa lạ với tư duy giáo dục, gắn chặt được với đào tạo NVSP cho GVKT theo tiếp cận năng lực, việc đào tạo NVSP giờ đây trở lên đơn giản hơn rất nhiều mà vẫn đảm bảo được chuẩn NVSP đã ban hành. Sự tích hợp như vậy cũng chỉ có sự phân biệt tương đối với nhau, vì các tiêu chuẩn, tiêu chí của chuẩn có sự hỗ trợ nhau trong các hoạt động của nhà giáo.

Đào tạo NVSP theo tiếp cận năng lực chính là việc phát triển bốn nhóm kĩ năng dạy học cơ bản (gồm 20 kĩ năng cụ thể), vì thế cần phải lấy kĩ năng làm cốt lõi, cơ sở để xác định tri thức và giá trị làm điều kiện phát triển kĩ năng đó. Khi tổ chức đào tạo, mỗi kĩ năng dạy học cụ thể sẽ được phân chia làm nhiều kĩ năng nhỏ, mỗi kĩ năng nhỏ cũng có thể được phân chia làm nhiều kĩ năng nhỏ hơn nữa, miễn là thuận tiện cho quá trình đào tạo, phù hợp với điều kiện đào tạo cụ thể. Việc phân tích này có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau, trong đó, DACUM (Developing a curriculum) là một phương pháp phân tích hiệu quả. Cần phải có những nghiên cứu cụ thể hơn nữa để phân tích chi tiết các kĩ năng dạy học. Ví dụ, Kĩ năng thiết kế giáo trình, học liệu, bài học sẽ gồm các kĩ năng: 1/ Kĩ năng thiết kế giáo trình; 2/ Kĩ năng thiết kế học liệu; 3/ Kĩ năng thiết kế bài học.

Bảng 1. Sự tích hợp nội dung các chuẩn NVSP của GVKT vào các nhóm kỹ năng dạy học cơ bản của giáo viên

Các chuẩn NVSP của GVKT Các nhóm kỹ năng dạy học	20 tiêu chí của Chuẩn NVSP của TCCN và Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên trung học được tích hợp	Các tiêu chuẩn về NVSP của chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề
<b>1. Các kỹ năng nghiên cứu người học và việc học</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu biết đối tượng giáo dục</li> <li>- Hiểu biết môi trường giáo dục</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng môi trường giáo dục, học tập.</li> <li>- Hoạt động xã hội.</li> </ul>
<b>2. Các kỹ năng lãnh đạo, quản lý người học và việc học</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý hồ sơ dạy học</li> <li>- Giáo dục qua công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục khác</li> <li>- Hỗ trợ, hướng dẫn nghề nghiệp, việc làm cho học sinh</li> <li>- Bồi dưỡng, tự bồi dưỡng NVSP</li> <li>- Đổi mới dạy học và giáo dục</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý hồ sơ dạy học</li> <li>- Quản lý người học</li> </ul>
<b>3. Các kỹ năng thiết kế dạy học và hoạt động giáo dục</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập kế hoạch dạy học</li> <li>- Lập kế hoạch bài dạy</li> <li>- Chuẩn bị các điều kiện và phương tiện dạy học</li> <li>- Xây dựng môi trường dạy học</li> <li>- Lập kế hoạch các hoạt động giáo dục</li> <li>- Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp trong trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn bị hoạt động giảng dạy.</li> <li>- Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy.</li> <li>- Xây dựng kế hoạch, thực hiện các hoạt động giáo dục.</li> </ul>
<b>4. Các kỹ năng dạy học trực tiếp (tác nghiệp dạy học)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện kế hoạch dạy học</li> <li>- Vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học</li> <li>- Sử dụng phương tiện và thiết bị dạy học</li> <li>- Đánh giá kết quả học tập của học sinh</li> <li>- Đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh</li> <li>- Giáo dục qua các hoạt động dạy học</li> <li>- Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp ngoài trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện hoạt động giảng dạy.</li> <li>- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học.</li> </ul>

### 2.3. Quy trình thực tập sư phạm dựa vào chuẩn trong đào tạo giáo viên kỹ thuật

Từ cách tiếp cận chuẩn NVSP trong đào tạo GVKT nêu trên, chúng tôi đề xuất quy trình TTSP dựa vào chuẩn phải gồm 4 giai đoạn: 1/

Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu người học và việc học; 2/ Rèn luyện kỹ năng lãnh đạo và quản lý người học, việc học; 3/ Rèn luyện kỹ năng thiết kế dạy học và hoạt động giáo dục; 4/ Rèn luyện kỹ năng dạy học trực tiếp (tác nghiệp dạy học).

### 2.3.1. Giai đoạn 1 - Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu người học và việc học

Dewey cho rằng: “Trường thực tập sư phạm nên được sử dụng chủ yếu cho mục đích quan sát” [9, tr. 437]. Việc quan sát không nên vì mục đích dự giờ để quan sát cách dạy của những giáo viên giỏi hoặc tìm ra những ưu điểm để áp dụng cho việc dạy học của mình, mà nên nhằm mục đích để cho sinh viên có điều kiện quan sát và suy nghĩ những thông tin dữ liệu về người học và việc học trên phương diện tâm lý học, để họ có khái niệm nào đó về xu hướng giáo dục của nhà trường xét như là một cái toàn thể.

Ở mỗi trường TTSP luôn có những đặc điểm khác nhau về trình độ nhận thức, văn hóa xã hội, dân tộc, tâm sinh lý, yếu tố thể chất, v.v... của đối tượng giáo dục và sự khác nhau của môi trường giáo dục. Muốn dạy học có hiệu quả thì trước hết giáo viên tương lai phải làm sáng tỏ tất cả các yếu tố trên bằng việc vận dụng kỹ năng tri giác như: kỹ năng quan sát người học và hành vi học tập, đo lường các đặc điểm tâm sinh lý của người học, thu thập và điều tra các dữ liệu học tập,... Kết quả của giai đoạn nghiên cứu người học và việc học là những khái niệm trừu tượng về người học và việc học dưới dạng các bài báo cáo, tài liệu, mô hình, nhật ký thực tập, ...

### 2.3.2. Giai đoạn 2 - Rèn luyện kỹ năng lãnh đạo và quản lý người học, việc học

Ở giai đoạn này, sinh viên thực tập vận dụng các kỹ năng tương tác cá nhân để tiếp xúc trực tiếp hơn với cuộc sống của học sinh và công việc của nhà trường, cho phép họ được trợ giúp giáo viên trong việc đứng lớp và tham gia các công tác chủ nhiệm lớp khi có sự hiểu biết sâu sắc về tâm lý học và có kinh nghiệm giải quyết những vấn đề giáo dục [9]. Việc rèn luyện kỹ năng lãnh đạo và quản lý người học, việc học có

thể được áp dụng qua một số công việc như: quan tâm giúp đỡ những học sinh học yếu, học sinh cá biệt, học sinh đã từng bỏ học, tham gia quản lý các phòng thí nghiệm thực hành, quản lý và bảo quản sách trong thư viện, các hoạt động đoàn đội của đoàn trường,...

### 2.3.3. Giai đoạn 3 - Rèn luyện kỹ năng thiết kế dạy học và hoạt động giáo dục

Tiếp nối với giai đoạn trên, sinh viên thực tập được tham gia vào việc lựa chọn và sắp xếp chủ đề và nội dung, thiết kế dạy học và giáo dục gắn liền với một hoặc một số lớp học cụ thể. Do hạn chế về thời gian thực tập, không nên cho sinh viên thực tập thiết kế dạy học ở quá nhiều lớp vì sẽ gây ảnh hưởng đến sự tăng trưởng liên tục và tuân thủ vốn kinh nghiệm cá nhân của sinh viên. Khuyến khích sinh viên sử dụng các kỹ năng phân tích của cá nhân để tìm kiếm những nội dung bổ sung, những vấn đề liên quan, và sử dụng vào việc phát triển mở rộng công việc dạy học, làm phong phú cho bài học. Kết quả học tập của giai đoạn này có thể là văn bản thiết kế bài học, học liệu, đề cương, môi trường học tập, học liệu E-learning, ...

### 2.3.4. Giai đoạn 4 - Rèn luyện kỹ năng dạy học trực tiếp (tác nghiệp dạy học)

Dựa vào kết quả thực hiện công việc ở những giai đoạn trước, sinh viên thực tập có thể được giao nhiệm vụ dạy học thực sự, được trao quyền tự chủ tối đa. Hãy cho phép sinh viên thực tập không những được phép mà còn được khuyến khích hành động dựa trên sáng kiến trí tuệ của họ, khả năng nắm bắt tình huống sư phạm và xử lý là vô cùng quan trọng, không nên giám sát họ quá chặt chẽ, bắt họ tuân thủ bất cứ nội dung, phương pháp dạy học hoặc kế hoạch cụ thể đã được chuẩn bị sẵn [9].

Quá trình và kết quả giáo dục của sinh viên thực tập cần phải nhận được ý kiến góp ý của những giáo viên có trình độ chuyên môn cao

hơn để họ đúc kết kinh nghiệm, nhận thức ra mối liên hệ giữa ý kiến phê bình và kết quả họ đã làm được. Mặt khác, giáo viên hướng dẫn nên để cho sinh viên tự đánh giá công việc của mình, những gì đã làm được, chưa làm được, những gì đã thất bại để giúp họ tự tìm ra lí do giải thích cho cả thành công lẫn thất bại hơn là việc nhận xét quá chi li và cụ thể về công việc của sinh viên. Chỉ có như vậy mới có thể phát triển được một giáo viên tương lai có khả năng làm việc độc lập và năng lực tư duy. TTSP cũng nên đủ dài và liên tục để sinh viên thực tập có thời gian nhận ra và lĩnh hội các kinh nghiệm thực tế, chứ không phải là việc phát hiện và loại bỏ những sinh viên không thích hợp với nghề dạy học.

### 3. Kết luận

3.1. Các chuẩn NVSP đã ban hành cho giáo viên kĩ thuật chỉ hướng đến việc đánh giá và xếp loại năng lực GVKT, mang lại ý nghĩa cho việc quản lí giáo dục nhiều hơn là việc hướng đến việc đào tạo giáo viên.

3.2. Việc tích hợp nội dung của các chuẩn NVSP của GVKT đã ban hành vào bốn nhóm kĩ năng dạy học cơ bản bao gồm: 1/ Năng lực nghiên cứu người học và việc học; 2/ Năng lực lãnh đạo và quản lí người học, việc học; 3/ Năng lực thiết kế dạy học và hoạt động giáo dục; 4/ Năng lực dạy học trực tiếp (tác nghiệp dạy học) chính là cách thức hữu hiệu cho việc đào tạo GVKT đạt chuẩn NVSP.

3.3. Quy trình thực tập sư phạm dựa vào chuẩn gồm 4 giai đoạn: 1/ Rèn luyện kĩ năng nghiên cứu người học và việc học; 2/ Rèn luyện

kĩ năng lãnh đạo và quản lí người học, việc học; 3/ Rèn luyện kĩ năng thiết kế dạy học và hoạt động giáo dục; 4/ Rèn luyện kĩ năng dạy học trực tiếp.

### 4. Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 08/2012/TT-BGDĐT ngày 5/3/2012 (hiệu lực từ 20/3/2012) ban hành Quy định chuẩn NVSP giáo viên TCCN, 2012.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 (hiệu lực từ 10/12/2009) ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông, 2009.
- [3] Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội, Thông tư 30/2010/TT-BLĐTBXH ngày 29/09/2010 quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề, 2010.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông báo số 8270/BGDĐT-NGCBQLGD về hướng dẫn đánh giá, xếp loại năng lực sư phạm của giáo viên TCCN theo Thông tư số 08/2012/TT-BGDĐT, ngày 4 tháng 12 năm 2012, 2012.
- [5] Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Hữu Hợp, Phan Thị Thanh Cảnh, Mô hình đào tạo nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên kĩ thuật theo tiếp cận năng lực, Tạp chí Quản lí giáo dục của Học viện Quản lí giáo dục số 70, tháng 3/2015 (2015) 25.
- [6] Đặng Thành Hưng, Kĩ năng dạy học và tiêu chí đánh giá, Tạp chí Khoa học giáo dục, Số 88, tháng 1/ năm 2013, Hà Nội, (2013) 5.
- [7] Đặng Thành Hưng, Trịnh Thị Hồng Hà, Nguyễn Khải Hoàn, Trần Vũ Khánh, Lí thuyết phương pháp dạy học, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2012.
- [8] Đặng Thành Hưng. Năng lực và giáo dục theo tiếp cận năng lực, Tạp chí Quản lí giáo dục, số 43 tháng 12/2012, Hà Nội, (2012).
- [9] Reginald D. Chambault biên tập, John Dewey về giáo dục (John Dewey on Education), bản dịch của Phạm Anh Tuấn, Nhà xuất bản Trẻ năm 2012, Tp. Hồ Chí Minh, 1974.

## The Process of Pedagogical Practice Based on Standards in Technical Teacher Education

Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Hữu Hợp

*Department of Technical Pedagogy, Hung Yên University of Technology and Education,  
Dân Tiến - Khoái Châu - Hưng Yên*

**Abstract:** Pedagogical practice as the apprenticeship of students, in which students are trained to improve their pedagogical skills of pedagogic standards to meet the requirements of the vocational education establishments. Currently, too many pedagogical standards of technical teachers have been issued, which makes it difficult for schools to organize teacher training institutions in general and in particular their pedagogical practice. This Article analyzes the current situation of pedagogical standards of technical teacher. Thereby some pedagogical standards approach will be recommended in the Technical Teacher Training. The article also recommends practice processes based on pedagogical standards.

*Keywords:* Pedagogical Practice; Pedagogy skills; Standards; Pedagogical Standards; Technical Teacher.